

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(đã được kiểm toán)



Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang
Báo cáo kiểm toán độc lập	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	04 - 05
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 33
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	09
	10 - 33

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Huy Thông	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 01/05/2024)

(Miễn nhiệm ngày 01/05/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Huy Thông	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Hoàng Kim Bông	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trần Huy Thông

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kèm cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh Đập Cầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo tài chính riêng của Công ty phản ánh nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 53,83 tỷ VND, lũy kế là 346,72 tỷ VND tương ứng 115,57% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,47 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 9,28 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Bên cạnh đó, số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đập Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong ý đồ dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.



Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Phạm Anh-Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Hoàng Thủy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.346.450.451	15.286.680.982
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.544.688.715	2.289.582.437
111	1. Tiền		946.633.145	224.192.834
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.598.055.570	2.065.389.603
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.084.949.955	4.130.345.547
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.084.949.955	4.130.345.547
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		734.529.954	2.284.476.308
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.105.969.797	14.220.326.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	419.218.442	550.798.292
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	799.748.679	959.218.619
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.590.406.964)	(13.445.867.036)
140	IV. Hàng tồn kho	9	5.539.298.799	6.510.663.432
141	1. Hàng tồn kho		20.178.461.010	21.852.673.327
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.639.162.211)	(15.342.009.895)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	13	442.983.028	71.613.258
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		442.983.028	71.613.258
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.230.033.020	71.423.534.911
220	I. Tài sản cố định		11.542.125.331	16.344.190.743
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	11.542.125.331	16.344.190.743
222	- Nguyên giá		305.853.822.314	305.853.822.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294.311.696.983)	(289.509.631.571)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	45.687.907.689	55.079.344.168
251	1. Đầu tư vào công ty con		83.162.324.916	83.162.324.916
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(39.883.797.227)	(30.492.360.748)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		67.576.483.471	86.710.215.893

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.178.571.573	71.663.110.655
310	I. Nợ ngắn hạn		64.178.571.573	71.663.110.655
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	36.804.507.238	37.489.421.150
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	2.484.682.269	3.471.096.473
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9.283.679.709	9.010.938.710
314	4. Phải trả người lao động	14	2.169.754.204	1.874.220.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	156.576.975	156.668.293
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	12.097.446.732	11.099.906.273
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	1.181.924.446	8.560.859.126
330	II. Nợ dài hạn		7.000.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(3.602.088.102)	15.047.105.238
410	I. Vốn chủ sở hữu		(3.602.088.102)	15.047.105.238
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17	300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(346.720.381.185)	(328.071.187.845)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(328.071.187.845)	(308.855.139.712)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
			2.300.100.471	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		67.576.483.471	86.710.215.893

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	3.102.820.051	4.489.151.351
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.102.820.051	4.489.151.351
11	3. Giá vốn hàng bán	20	1.137.142.056	2.268.033.199
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.965.677.995	2.221.118.152
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	113.035.557	282.442.830
22	6. Chi phí tài chính	22	10.746.408.156	11.454.875.475
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		756.776.530	982.760.967
25	7. Chi phí bán hàng	23	852.000.013	885.781.988
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.881.638.175	2.082.834.718
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.401.332.792)	(11.919.931.199)
32	10. Chi phí khác	25	5.247.860.548	7.296.116.934
40	11. Lợi nhuận khác		(5.247.860.548)	(7.296.116.934)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)

Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.278.935.108	16.690.974.186
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.802.065.412	7.216.548.866
04	- Các khoản dự phòng		9.833.128.723	8.774.107.183
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(113.035.557)	(282.442.830)
06	- Chi phí lãi vay		756.776.530	982.760.967
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(3.370.258.232)	(2.525.073.947)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		34.036.656	(368.437.863)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.674.212.317	3.320.613.213
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(862.420.243)	1.445.735.749
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(79.444.845)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.524.429.502)	1.793.392.307
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.849.114.333)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.045.395.592	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.035.557	1.211.616
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.158.431.149	(3.847.902.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.481.492
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(378.934.680)	(770.325.855)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(378.934.680)	(767.844.363)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		255.066.967	(2.822.354.773)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.289.582.437	5.111.937.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.311	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	2.544.688.715	2.289.582.437



Hoàng Thị Hằng

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông

Trần Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại phường Vũ Ninh - thành phố Bắc Ninh - tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 07 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 05 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Bán lẻ kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Sản xuất kính xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 53,83 tỷ VND; lỗ lũy kế là 346,72 tỷ VND tương ứng 115,57% vốn góp của chủ sở hữu; trong đó, lỗ trong năm nay là 18,65 tỷ đồng; nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,47 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 9,28 tỷ VND (Thuyết minh số 13). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay, Cục thuế Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn; số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đắp Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trong yếu tố dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Ngoài ra, Công ty cũng đang có kế hoạch trong ngắn hạn gia tăng phần diện tích kho cho thuê trong thời gian chờ được phê duyệt hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu

chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11 Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí lãi tiền vay phải trả, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho, văn phòng,... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty do Công ty công bố đồng thời báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng.

2.22 Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	983.893	73.568.072
Các khoản tương đương tiền (i)	945.649.252	150.624.762
	1.598.055.570	2.065.389.603
	2.544.688.715	2.289.582.437

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng có giá trị 1.598.055.570 VND được gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 1,9%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.084.949.955	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	1.084.949.955	4.130.345.547
	-	-
	1.084.949.955	4.130.345.547
	-	-

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.084.949.955 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 2,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	83.162.324.916	(38.800.818.570)	83.162.324.916	(29.596.602.613)
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	83.162.324.916	(38.800.818.570)	83.162.324.916	(29.596.602.613)
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	(82.978.657)	909.380.000	(82.978.657)
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	(1.000.000.000)	1.500.000.000	(812.779.478)
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(812.779.478)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	85.571.704.916	(39.883.797.227)	85.571.704.916	(30.492.360.748)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con:				
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
Công ty liên kết:				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86 %	20,86 %	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
Đơn vị khác:				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết cấu bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	2.469.335.258	(2.196.795.037)	2.469.335.258	(2.196.795.037)
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera	209.814.166	(209.814.166)	209.814.166	(209.814.166)
- Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP				
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	272.540.221	-	272.540.221	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	(21.175.000)	21.175.000	(21.175.000)
Công ty Cổ phần Vinatacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Bên khác	11.636.634.539	(11.343.987.225)	11.750.991.175	(10.628.671.887)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.975.447.022	(7.682.799.708)	8.089.803.658	(6.967.484.370)
	14.105.969.797	(13.540.782.262)	14.220.326.433	(12.825.466.924)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	131.579.850	-
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính			131.579.850	-
Bên khác	419.218.442	(410.190.750)	419.218.442	(55.000.000)
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	-
Các đối tượng khác	269.218.442	(260.190.750)	269.218.442	(55.000.000)
	419.218.442	(410.190.750)	550.798.292	(55.000.000)

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	113.153.487	-	261.623.427	-
Phải thu khác	686.595.192	(639.433.952)	697.595.192	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu khác	169.196.380	(122.035.140)	180.196.380	(48.001.300)
	799.748.679	(639.433.952)	959.218.619	(565.400.112)

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.540.782.262	-	12.825.466.924	-
Công ty Cổ phần Vinatacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	7.913.788.874	-	7.198.473.536	-
Trả trước cho người bán	410.190.750	-	241.000.000	186.000.000
Công ty CP CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000
Viện kinh tế Xây dựng Các đối tượng khác	36.000.000	-	36.000.000	36.000.000
224.190.750	-	55.000.000	-	
Phải thu khác	639.433.952	-	565.400.112	-
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-	278.051.415	-
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	-	239.347.397	-
Các đối tượng khác	122.035.140	-	48.001.300	-
	14.590.406.964	-	13.631.867.036	186.000.000

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.837.892.138	(4.709.113.921)	6.837.892.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	7.041.174.130	(4.537.309.762)	8.715.386.447	(5.240.157.446)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	20.178.461.010	(14.639.162.211)	21.852.673.327	(15.342.009.895)

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vắn hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2024 là 39.266.087 VND).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	74.797.403.693	74.797.403.693	305.853.822.314	305.853.822.314	11.141.835.749	11.141.835.749
Máy móc, thiết bị	VND	228.084.382.007	2.015.823.774	2.015.823.774	956.212.840	228.084.382.007	228.084.382.007	294.311.696.983	294.311.696.983	5.202.354.994	5.202.354.994
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	2.015.823.774	2.015.823.774	2.015.823.774	956.212.840	2.015.823.774	2.015.823.774	-	-	-	-
Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	4.802.065.412	4.802.065.412	16.344.190.743	16.344.190.743
Cộng	VND	305.853.822.314	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	228.084.382.007	228.084.382.007	11.542.125.331	11.542.125.331	9.999.622.973	9.999.622.973

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện đầu tư khu nhà ở ghép tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/BHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tài thời điểm 31/12/2024, dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đập Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tài thời điểm 31/12/2024 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 11.542.125.331 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 101.356.472.659 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 9.202.865.364 VND).

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	16.086.198.144	16.086.198.144	15.472.133.789	15.472.133.789
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.526.983.272	13.526.983.272	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	15.300.389	15.300.389	-	-
Bên khác	20.718.309.094	20.718.309.094	22.017.287.361	22.017.287.361
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	6.906.261.508	6.906.261.508	8.205.239.775	8.205.239.775
	36.804.507.238	36.804.507.238	37.489.421.150	37.489.421.150

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.526.983.272	13.526.983.272	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	-	-	934.631.904	934.631.904
Công nợ quá hạn khác	6.169.945.939	6.169.945.939	6.534.292.302	6.534.292.302
	36.789.206.849	36.789.206.849	37.489.421.150	37.489.421.150

12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
Bên khác				
Nguyễn Hữu Minh	92.657.244		1.010.870.909	
Phạm Thị Phương	-		461.565.254	
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850		850.143.850	
Ngô Thị Hà	247.993.915		-	
Các đối tượng khác	1.293.887.260		1.148.516.460	
	2.484.682.269		3.471.096.473	

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
đầu năm	đầu năm	trong năm	VND	VND	VND
71.613.258	-	187.137.839	558.507.609	442.983.028	-
Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế tài nguyên	-	-	789.829
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	Thuế tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	789.829	-	165.892.500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	Thuế tài nguyên	165.892.500	-	2.015.168.113
nộp khác	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	Thuế tài nguyên	6.829.088.268	-	439.248.391
			479.734.835	90.288.514	1.204.749.836
			555.953.713	442.983.028	9.283.679.709
			1.106.121.065	442.983.028	9.283.679.709

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phải chậm nộp đã qua hạn của công ty tại ngày 31/12/2024 là: 9.283.679.709 VND. (Tài ngày 01/01/2024 là: 8.753.271.086 VND).

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	40.000.000	40.000.000
Phải trả lãi vay	-	91.318
	156.576.975	156.668.293

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>a) Chi tiết theo nội dung</i>		
Tạm ứng	8.699.363	12.404.214
Kinh phí công đoàn	69.361.798	52.792.248
Bảo hiểm xã hội	66.321.522	13.949.996
Bảo hiểm y tế	11.703.798	2.457.450
Bảo hiểm thất nghiệp	6.473.688	1.092.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.934.886.563	11.017.210.165
- Lãi vay	5.472.429.389	4.715.561.541
- <i>Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội</i>	1.590.774.591	1.863.319.706
- <i>Trợ cấp thôi việc phải trả</i>	1.394.530.599	1.046.403.117
- <i>Tiền trả trước của khách hàng đã hủy hợp đồng mua kính</i>	3.004.169.000	3.004.169.000
- Các khoản khác	472.982.984	387.756.801
	12.097.446.732	11.099.906.273

a) Chi tiết theo đối tượng

Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	1.880.819.352
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	892.531.994
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc	2.624.226.769
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000
Các đối tượng khác	1.945.574.744

	12.097.446.732	11.099.906.273
--	-----------------------	-----------------------

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.838.582.619
Phạt chậm nộp bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	1.590.774.591
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.394.530.599
Phải trả, phải nộp khác	472.982.984

	10.499.842.571	10.091.527.224
--	-----------------------	-----------------------

Trong đó: Bên liên quan

Công ty TNHH TMV Lắp dựng kính Viglacera	3.763.727	33.150.947
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.435.043.992	892.531.994

	5.641.779.497	5.128.654.719
--	----------------------	----------------------

16 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả	Tăng	Giảm	Số có khả	Số có khả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (i)						
Vay cá nhân	28.934.680	28.934.680	-	28.934.680	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	1.531.924.446	-	350.000.000	1.181.924.446	1.181.924.446
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
8.560.859.126	8.560.859.126	-	7.378.934.680	1.181.924.446	1.181.924.446	1.181.924.446
b) Vay dài hạn (ii)						
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-
7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)	-	7.000.000.000	-	-
-	-	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng và nợ dài hạn đến hạn trả:

Loại	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
------	--------------	--------------	-------------------	--------------	------------	------------

Vay ngân hàng	VND	Theo từng	khê ước	nhận nợ	Điều chỉnh	12 tháng	Thế chấp tài sản là hàng	hóa tài kho Sô đa và kho	Bổ sung vốn sản	xuat kinh doanh	VND	1.181.924.446	1.181.924.446	1.560.859.126	8.560.859.126
											VND	1.181.924.446	1.181.924.446	1.560.859.126	8.560.859.126
Vay cá nhân	VND	theo lãi suất	ngân hàng	số 3 của Công ty	Tin chấp	12 tháng	Bổ sung vốn sản	xuat kinh doanh	Bổ sung vốn sản	xuat kinh doanh	-	-	-	-	
											-	-	-	-	

Nợ dài hạn đến hạn trả	VND	8,50%	2 năm	Tin chấp	Bổ sung vốn sản	xuat kinh doanh	VND	1.181.924.446	1.181.924.446	1.560.859.126	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
							VND	1.181.924.446	1.181.924.446	1.560.859.126	7.000.000.000	7.000.000.000	

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đảo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
VND	7,00%	2 năm	27/05/2026	Bổ sung vốn kinh doanh	Tin chấp	7.000.000.000	7.000.000.000
Vay dài hạn						VND	VND
Bên liên quan							
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ							
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						7.000.000.000	7.000.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						7.000.000.000	-
						(7.000.000.000)	-
						7.000.000.000	-

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.181.924.446	2.838.582.619	1.531.924.446	2.624.226.769
	1.181.924.446	2.838.582.619	1.531.924.446	2.624.226.769

Khoản vay đối với bên liên quan:

	31/12/2024		01/01/2024	
Mối quan hệ	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	1.435.043.992	7.000.000.000	892.531.994
	7.000.000.000	1.435.043.992	7.000.000.000	892.531.994

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(308.855.139.712)	34.263.153.371	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(19.216.048.133)	(19.216.048.133)	
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.845)	15.047.105.238			
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(328.071.187.845)	15.047.105.238	(18.649.193.340)	(18.649.193.340)	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(18.649.193.340)	(18.649.193.340)	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(346.720.381.185)	(3.602.088.102)			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024		Tỷ lệ
	VND	%	VND	%	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41	
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59	
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	100	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuế ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng...theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.196.263.640	351.818.182
Từ 1 năm đến 5 năm	1.909.090.915	30.000.000

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
USD	432,66	459,06

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	2.260.836.415	3.775.472.488
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	841.983.636	713.678.863
	3.102.820.051	4.489.151.351

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	1.674.212.317	3.320.613.213
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	165.777.423	280.453.824
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(702.847.684)	(1.333.033.838)
	1.137.142.056	2.268.033.199
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	193.730.145	252.501.102
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)		

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.035.557	282.442.830
	113.035.557	282.442.830

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	756.776.530	982.760.967
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	598.195.147	364.973.487
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.391.436.479	10.107.141.021
	10.746.408.156	11.454.875.475

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.576.666	10.588.182
Chi phí nhân công	621.970.416	658.709.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.036.206	45.576.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.261.929	102.923.182
Chi phí khác bằng tiền	58.154.796	67.984.000
	852.000.013	885.781.988

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

26.582.478

36.025.661

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.503.762	35.303.555
Chi phí nhân công	1.101.147.734	945.868.585
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.881.216	55.610.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.036.207	45.576.720
Thuế, phí và lệ phí	443.248.391	469.652.466
Chi phí dự phòng	1.144.539.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.193.684	141.605.992
Chi phí khác bằng tiền	715.087.253	389.216.491
	3.881.638.175	2.082.834.718

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

30.422.428

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội	481.106.549	141.714.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	4.739.992.999	7.125.395.412
Các khoản khác	26.761.000	29.007.000
	5.247.860.548	7.296.116.934

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.944.696.387	8.620.251.240
- <i>Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	4.739.992.999	7.125.395.412
- <i>Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm</i>	481.106.549	141.714.522
- <i>Chi phí lương kỳ trước chưa chi</i>	731.728.384	541.470.616
- <i>Chi trợ cấp thôi việc chưa chi</i>	348.127.482	111.278.950
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP</i>	643.740.973	700.391.740
Thu nhập tính thuế TNDN	(11.704.496.953)	(10.595.796.893)

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp đầu năm
Thuế TNDN đã nộp trong năm

Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	259.080.428	45.891.737
Chi phí nhân công	1.723.118.150	1.604.578.475
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90.881.216	55.610.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.072.413	91.153.454
Thuế, phí và lệ phí	443.248.391	469.652.466
Chi phí dự phòng	1.144.539.928	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.455.613	244.529.174
Chi phí khác bằng tiền	939.019.472	737.654.315
	4.899.415.611	3.249.070.530

28 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

29 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Kinh nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con
Các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	247.111.332	318.949.191
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	247.111.332	318.949.191
Chi phí lãi vay	542.511.998	595.023.996
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	542.511.998	595.023.996

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính riêng
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thu nhập của người quản lý chủ chốt của Công ty như sau:

Chức vụ	Năm 2024		Năm 2023	
	VND		VND	
Ông Hoàng Kim Bông				
Ông Trần Huy Thông	Chủ tịch HĐQT	-	-	-
	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	245.500.600	-	-
Ông Nguyễn Thế Chinh	Thành viên HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên HĐQT	-	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên HĐQT	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban kiểm soát	-	-	-
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	Phụ trách kế toán	294.762.400	264.714.305	

Theo nghị quyết số 01/2024/KĐC-ĐHCĐ ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty quyết định không trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023, còn thù lao năm 2024 sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 để trình Đại hội cổ đông năm 2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

30 SỐ LIỆU SO SÁNH

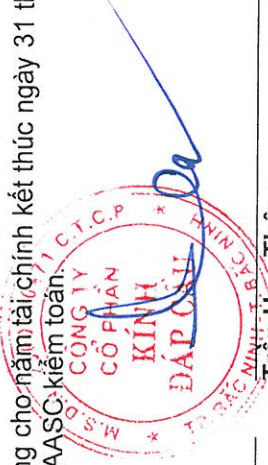
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hằng kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Trần-Huy Thông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025